

NGUỒN LỰC TRÍ TUỆ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH TỐ CỦA NGUỒN LỰC TRÍ TUỆ

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hương¹

TÓM TẮT

Hiện nay, tri thức trở thành một tài sản đặc biệt, một nhân tố mang tính quyết định sự phát triển của xã hội hiện đại. Chính vì vậy người ta bàn luận rất nhiều về kinh tế tri thức, mặc dù vậy, theo chúng tôi, để có được một nhận thức thấu đáo về kinh tế tri thức, cần làm rõ khái niệm “nguồn lực trí tuệ” và mối liên hệ của nó với các nguồn lực khác trong đời sống xã hội.

ABSTRACT

Nowadays, knowledge has been a special property, a primary deciding factor for the development of the modern society. That's why people talk lots about intellectual economy. As for us, however, in order to have thorough awareness of intellectual economy people should clarify the notion “intellectual resource” and its relationship with other resources in social life.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại ngày nay, khi khoa học – kỹ thuật và công nghệ đã có những bước phát triển vượt bậc và mang tính “vũ bão” thì tri thức trở thành một tài sản vô cùng quý giá, nó quyết định đến sự phát triển của xã hội hiện đại. Song, để hiểu được đầy đủ vai trò của tri thức với tính cách là một nguồn lực trí tuệ. Theo chúng tôi, cần hiểu rõ bản chất của nguồn lực đó và mối quan hệ, tương tác giữa các thành tố của nó trong quá trình vận động và phát triển xã hội.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Khái niệm nguồn lực trí tuệ

Nguồn lực trí tuệ là khái niệm được sử dụng để chỉ một nguồn lực có liên quan với một năng lực đặc biệt của con người là trí tuệ. Do vậy, xác định nguồn lực này thực chất cũng có nghĩa là xác định hạt nhân của nó là trí tuệ. Thuật ngữ “trí tuệ” có từ gốc tiếng La Tinh là “intellectus” - trí

tuệ, lý trí, lý tính; theo nghĩa chung nhất, trí tuệ được hiểu là năng lực tư duy, suy nghĩ; trong bản thể luận, nó được hiểu là năng lực nhận thức trừu tượng, trung gian hóa, bao gồm các chức năng như so sánh, trừu tượng hóa, hình thành khái niệm, phán đoán, suy lý, nó được đem đối lập với các hình thức nhận thức trực tiếp - nhận thức cảm tính và nhận thức trực giác; trong tâm lý học, trí tuệ được hiểu là tư duy hợp lý, phục tùng các quy tắc lôgic học, nó được đem đối lập với các lĩnh vực tâm lý phi duy lý - cảm xúc, tưởng tượng, ý chí, v.v..².

Như vậy, theo cách hiểu nêu trên, nguồn lực trí tuệ là nguồn lực về khả năng tư duy, năng lực nhận thức lý luận. Nói cách khác, bản chất của nguồn lực trí tuệ chính là năng lực tư duy lý luận. Nguồn lực trí tuệ trước hết có liên quan tới lĩnh vực nhận thức lý luận, biểu thị trình độ phát triển của hoạt động tư duy với tư cách phương tiện đem lại những tri thức mới và

¹*GV. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, NCS. Đại học Quốc gia Thành phố HCM.*

²*Xem: Tân Bách khoa thư triết học, gồm 4 tập, t. 2. Nxb. “Khoa học”, Moscow, 2001, tr. 127-128.*

sử dụng có hiệu quả chúng trong quá trình hoạt động sống. Nói cách khác, nguồn lực trí tuệ là năng lực tiến hành quá trình nhận thức và giải quyết hữu hiệu những vấn đề nảy sinh trong hoạt động dựa trên kết quả nhận thức ấy.

Để nắm bắt sâu hơn bản chất của nguồn lực trí tuệ, chúng ta có thể làm quen với các cách tiếp cận khác nhau. Theo cách tiếp cận cấu trúc di truyền của J.Piaget, trí tuệ được lý giải là phương thức tối cao, phổ biến trong việc xác lập trạng thái cân bằng giữa chủ thể với môi trường. Cách tiếp cận duy nhận thức luận (cognitivism) xem xét trí tuệ là tổ hợp những hoạt động nhận thức. Cách tiếp cận phân tích nhân tố, tìm kiếm những nhân tố ổn định của trí tuệ dựa trên cơ sở vô số chỉ số được rút ra từ thử nghiệm.

Hiện nay, tất cả mọi chuyên gia nghiên cứu trí tuệ đều nhất trí rằng, trí tuệ tồn tại với tư cách là năng lực tâm thần phổ biến, có cơ sở của nó là thuộc tính mang tính chất di truyền của hệ thống thần kinh - xử lý thông tin với một tốc độ và độ chính xác nhất định. Những tiêu chí cơ bản cho phép đánh giá trình độ phát triển của trí tuệ - đó là mức độ sâu sắc, mức độ khái quát và mức độ linh hoạt của tri thức, là việc làm chủ các phương thức mã hóa, giải mã, tích hợp và khái quát kinh nghiệm cảm tính trên cấp độ biểu tượng và khái niệm. Hoạt động ngôn ngữ có một ý nghĩa đặc biệt trong cơ cấu của trí tuệ. Đóng một vai trò đặc biệt là năng lực quan sát, các thủ thuật trừu tượng hóa, khái quát hóa và so sánh, vì chính nó tạo ra những điều kiện nội tại để hợp nhất thông tin đa dạng về thế giới sự vật và hiện tượng thành một hệ thống quan điểm thống nhất với tư cách hệ thống quyết định lập trường đạo đức của cá nhân, góp phần hình thành định hướng giá trị, các năng lực và tính cách của cá nhân.

Một quan niệm phổ biến khác cho rằng, trí tuệ là năng lực thích nghi về mặt tâm sinh học với hoàn cảnh sinh hoạt hiện

có. Các đại diện của tâm lý học hình tượng tiến hành nghiên cứu các thành tố sáng tạo của trí tuệ nhờ xây dựng khái niệm “linh ứng”, “hồi tâm”, nhờ xác định năng lực trí tuệ thông qua các thí nghiệm đặc biệt. Khi đó, trí tuệ được hiểu là năng lực giải quyết những vấn đề tương ứng, tham gia hữu hiệu vào đời sống văn hóa xã hội, thích nghi thành công với hoàn cảnh.

Như vậy, xác định bản chất của nguồn lực trí tuệ đòi hỏi chúng ta phải có cách tiếp cận lịch sử với bản thân nguồn lực này như một trong những nhân tố ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong tiến trình lịch sử của nhân loại. Nhưng, sự hiện thực hóa nguồn lực trí tuệ đòi hỏi phải xem xét quan hệ của nó với các nguồn lực khác của con người, như nguồn lực tinh thần, nguồn lực vật chất, v.v..

Nguồn lực tinh thần được hiểu là năng lực cao nhất của con người, cho phép nó trở thành nguồn gốc của sự đặt mục đích, sự tự quyết nhân cách (vì tinh thần là tổng thể những giá trị nhân văn của một cộng đồng người, đồng thời hoàn thành hai chức năng là định hướng giá trị, lối sống của cộng đồng và là thước đo nhân cách của các thành viên thuộc cộng đồng ấy), sự cải biến hiện thực theo mục đích; là năng lực bổ sung những giá trị đạo đức, văn hóa và tâm linh cho cơ sở tự nhiên (sinh học) của cá nhân và tồn tại; đóng vai trò nguyên tắc chỉ đạo và tập trung đối với các năng lực tâm thần khác của con người; là lực lượng mang tính lý tưởng, chi phối thế giới người, xâm chiếm toàn bộ hay một phần tồn tại người. Khác với nguồn lực trí tuệ, nguồn lực tinh thần không có liên hệ quá mật thiết với những năng lực nhận thức lý tính, mà có liên quan sâu xa với đại diện cá nhân của mình, với “nhân cách”. Nguồn lực tinh thần tập trung vào ý nghĩa, vai trò khách quan nội dung của mình và sự không phụ thuộc của nó vào những cảm xúc, ý chí, nó đề ra những chuẩn tắc ứng xử. Chính vì vậy, có thể nói, nguồn lực tinh

thần đóng vai trò định hướng nhân văn cho quá trình hiện thực hóa nguồn lực trí tuệ.

Nguồn lực vật chất là khái niệm thể hiện tổng thể những điều kiện bên ngoài để hiện thực hóa nguồn lực trí tuệ. Nó chính là một bộ phận cấu thành thể nền vật chất của cái mà C.Mác gọi là “thân thể vô cơ” của loài người. Đây thực ra là năng lực sản xuất đã được vật hóa, là tiền đề để mỗi thế hệ có thể kế tục lịch sử xã hội do cha ông để lại. Nguồn lực trí tuệ chỉ có thể được triển khai khi có các nguồn lực vật chất tương ứng như điều kiện cần của mình.

2.2. Mối quan hệ giữa các thành tố của nguồn lực trí tuệ trong đời sống xã hội

Từ những nhận định nêu trên, chúng ta có thể xem xét quan hệ giữa các thành tố của nguồn lực trí tuệ trong động thái của chúng, tức trong hoạt động sống thực tiễn của con người và của xã hội.

Như đã nói ở trên, nguồn lực trí tuệ có liên hệ mật thiết với năng lực nhận thức lý luận và qua đó là với năng lực giải quyết những vấn đề nảy sinh dựa trên kết quả nhận thức ấy. Nói cách khác, nguồn lực trí tuệ có cơ sở của mình là **thể nền thông tin** như tiền đề để xác định, điều tiết quan hệ khách - chủ thể. Nhờ quá trình thông tin hóa các lĩnh vực hoạt động khác nhau của con người, số lượng khách thể được hình thức hóa ngày một gia tăng của trí tuệ cho phép đẩy nhanh khoa học phát triển và khai thác hiện thực về mặt thực tiễn, tạo ra các tiền đề cho xã hội phát triển tối ưu các mục đích của mình, quan hệ của mình với môi trường tự nhiên. Việc thực hiện những tiền đề này chỉ khi có sự kết hợp, phát triển toàn diện tất cả mọi bộ phận cấu thành của trí tuệ và có tính đến sự tương tác với các nguồn lực khác.

Thông tin hóa xã hội trước hết dựa trên việc phát triển công nghệ thông tin là một trong những phương tiện quản lý phát triển nguồn lực trí tuệ và nâng cao tính tổ chức của nó trong điều kiện hiện

nay. Công nghệ thông tin hình thành lĩnh vực đi đầu của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tạo ra nền tảng thông tin để phát triển khoa học và tất cả các công nghệ khác. Nhu cầu kinh tế - xã hội là kích thích chủ yếu, mang tính quyết định đối với việc phát triển công nghệ thông tin. Như chúng ta đều biết, quan hệ kinh tế (cách thức tổ chức nguồn lực vật chất) tác động đến quá trình phát triển kỹ thuật và công nghệ, hoặc là kích thích, hoặc là kìm hãm quá trình phát triển ấy trong một giới hạn nhất định. Đến lượt mình, tác động của kỹ thuật và công nghệ đến xã hội trước hết diễn ra thông qua năng suất lao động, chuyên môn hóa tư liệu lao động và theo con đường các phương tiện kỹ thuật hoàn thành những chức năng lao động của con người, tính chất và hệ quả của tác động ấy phụ thuộc đáng kể vào mức độ can thiệp của nguồn lực tinh thần. Quá trình đối tượng hóa những chức năng lao động, công nghệ của con người dần dần dẫn tới việc giải phóng cơ sở chủ quan của các thiết bị kỹ thuật. Thí dụ, trước khi cơ giới hóa và tự động hóa diễn ra, quá trình công nghệ phục tùng những khả năng chủ quan của con người. Một điều hiển nhiên xét về phương diện này là bước chuyển sang sản xuất tự động hóa thể hiện bước chuyển lên lĩnh vực khách quan hóa lớn nhất những chức năng công nghệ của con người. Có thể khẳng định rằng, tiến hóa công nghệ nhìn chung đã và đang kế tục tiến hóa tự nhiên. Nếu việc làm chủ công cụ bằng đá đã cho phép trí tuệ của con người hình thành, công cụ bằng sắt đã nâng cao năng suất lao động chân tay (tới mức một tầng lớp xã hội được giải phóng cho lao động trí tuệ), máy móc đã cơ giới hóa lao động chân tay, thì công nghệ thông tin có nhiệm vụ giải phóng con người khỏi lao động trí tuệ cổ hủ, làm tăng những khả năng sáng tạo của nó.

Trong quá trình phát triển của mình, kỹ thuật và công nghệ có các giai đoạn tiến hóa và cách mạng. Quá trình hoàn thiện

dần dần, chậm chạp những phương tiện kỹ thuật và công nghệ, quá trình tích lũy những cải tiến ấy đã diễn ra lúc ban đầu, đây chính là quá trình tiến hóa. Vào một thời điểm nhất định, những cải tiến đã tích lũy được ấy gây ra những chuyển biến căn bản về chất, thay thế những phương tiện kỹ thuật lạc hậu bằng những phương tiện kỹ thuật mới căn cứ trên các nguyên lý mới. Điều đó trở nên khả năng cụ thể nhờ các tư tưởng và các nguyên lý khoa học tự nhiên mới thâm nhập vào kỹ thuật. Bản chất của cách mạng công nghệ thể hiện ở việc khai thác những phát minh khoa học về mặt kỹ thuật, dựa trên chúng để tạo ra những phát minh kỹ thuật tạo ra cuộc cách mạng về tư liệu lao động, về các dạng năng lượng và đòi hỏi phải chuyển sang phương thức sản xuất mới.

Như chúng ta đã biết, trước thế kỷ XVIII, kỹ thuật chủ yếu phát triển thiếu phương pháp luận khoa học và các nhà phát minh tiếp tục tìm kiếm “động cơ vĩnh cửu”, các nhà giả thuật tin vào chuyển hóa huyền bí của kim loại. Đồng thời, bắt đầu từ thời Phục hưng, chúng ta ngày càng nhận thấy nhiều hơn những yếu tố mới xuất hiện trong phát triển kỹ thuật do nhu cầu thực tiễn và quá trình tăng cường khai thác tri thức khoa học chế định. Cái có ý nghĩa quan trọng là nhận thức được một sự thực là các khả năng của kỹ thuật có thể tăng lên vô hạn nhờ sử dụng những phát minh khoa học. F.Bacon đã luận chứng về mặt triết học cho liên minh cần thiết giữa khoa học và kỹ thuật. Tư tưởng cho rằng, kỹ thuật không còn phát triển một cách tự sinh, chỉ dựa trên trực giác của các nhà sáng chế riêng biệt, đã làm cho việc khai thác tự nhiên thông qua kỹ thuật có được các đặc điểm hoàn toàn mới. Tác động của khoa học đến kỹ thuật lúc đầu diễn ra theo con đường nâng cao hiệu quả của những sáng chế kỹ thuật có sẵn, hoàn thiện các phương thức chuyển tải v.v., sau đó theo con đường đưa các tư tưởng khoa học

vào kỹ thuật nhờ xây dựng các phòng thí nghiệm trực tiếp ở nơi sản xuất. Đến cuối thế kỷ XIX, việc khai thác tự nhiên bằng kỹ thuật có liên hệ mật thiết với các thành tựu của khoa học tự nhiên. ***Việc sử dụng những tư tưởng và phát minh khoa học trong quá trình khai thác tự nhiên bằng kỹ thuật là một hiện tượng có ý nghĩa to lớn.*** Nếu con người có thể vận dụng các hình thức vận động cơ giới, nhiệt và hóa học nhờ kinh nghiệm, nhờ phương pháp “thử và sai” và chế tạo ra các thiết bị khác nhau dựa trên cơ sở đó, thì thiếu khoa học họ hoàn toàn không thể sử dụng các hình thức vận động khác, sử dụng điện tử, năng lượng hạt nhân, v.v..

Quá trình phát triển của khoa học tự nhiên làm sáng tỏ những thuộc tính, những quan hệ giữa các đối tượng hiện thực trực tiếp tương tác với chủ thể. Những thuộc tính ấy của khách thể lúc đầu có ý nghĩa như là phát minh khoa học. Tuy nhiên, sau đó, kết quả của những phát minh ấy được sử dụng trực tiếp hay gián tiếp trong kỹ thuật và công nghệ. Cho dù có cảm tưởng là kỳ quặc, song những khách thể trừu tượng, được lý tưởng hóa và những phương tiện lôgic toán dẫn đến các kết quả có đóng góp quyết định vào việc khai thác tự nhiên bằng kỹ thuật. Mở rộng khả năng phát triển kỹ thuật, nhận thức khoa học ngày càng trở thành điều kiện và cơ sở cần thiết của nó. Kỹ thuật chủ yếu được quy định bởi “hệ chuẩn (paradigme) tư duy” đặc trưng cho khoa học đương thời, bởi các phương pháp và các cách tiếp cận nghiên cứu phổ biến.

Tác động của khoa học đến kỹ thuật thể hiện rõ cả ở việc tổ chức công nghệ sản xuất. Thực tế cho tới nay, việc sản xuất ra các vật thể đa dạng căn cứ trên việc tách biệt những yếu tố từ nguyên liệu ban đầu và tổng hợp chúng theo một phương thức nhất định. Bộ phận nguyên liệu không sử dụng bị coi là không cần thiết và bị thải ra môi trường tự nhiên xung quanh. Xét

về phương diện này, có thể xem các ngành sản xuất khác nhau là việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật để thực hiện các phương thức phân chia nguyên liệu ban đầu ra thành cái cần thiết và cái không cần thiết, sau đó tiến hành tổng hợp cái cần thiết cho phù hợp với mục đích đặt ra. Phương thức công nghệ chủ đạo trong sản xuất hiện đại này có những điểm tương đồng với cách tiếp cận đặc thù với khách thể trong nhận thức khoa học. Do vậy, những thành tựu khoa học hiện đại cũng làm xuất hiện hàng loạt công nghệ mới (công nghệ tổng hợp hữu cơ, công nghệ vật liệu xây dựng nhân tạo, công nghệ lade, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ và công nghệ thông tin).

Để hiểu rõ hơn bước đột phá trong phát triển có tính bản chất của nguồn lực trí tuệ, chúng ta cần phải đưa ra khái niệm chung về công nghệ và qua đó vạch ra đặc thù của công nghệ thông tin như hạt nhân quan trọng nhất của nguồn lực trí tuệ, đặc biệt là ở thời hiện đại.

Theo chúng tôi, công nghệ là một khái niệm rất phổ biến, nó được sử dụng để chỉ việc điều khiển những quá trình tự nhiên nhằm tạo ra những khách thể nhân tạo. Nó có hiệu quả vì nó tạo ra được những điều kiện cần thiết để những quá trình cần thiết diễn ra theo chiều hướng mong muốn. Những quá trình tự nhiên được điều khiển ở đây không những nhằm mục đích cải biến thành phần, cấu trúc và hình thức của vật, mà còn để ghi nhận, xử lý và nhận được thông tin mới. Toàn bộ lịch sử tiến bộ kỹ thuật, từ lúc bắt đầu sở hữu lửa cho tới khi khám phá ra năng lượng nguyên tử, - đó là lịch sử con người dần dần chinh phục các lực lượng hùng hậu của tự nhiên, trong đó con người nỗ lực tạo ra những công cụ làm tăng khả năng tự nhiên của mình nhằm xử lý thông tin. Thông tin (tri thức) nhận được lúc đầu được giữ lại và chuyển tải thông qua những tín hiệu giao tiếp được mã hóa nhờ một công cụ đặc biệt là ngôn ngữ. Như vậy, ngôn ngữ là tác nhân quan

trọng của tri thức con người. Những khả năng tự nhiên của con người trong việc tích lũy và chuyển tải tri thức được kiện toàn nhờ chữ viết. Có thể nói, chữ viết là giai đoạn lịch sử đầu tiên của công nghệ thông tin. Giai đoạn tiếp theo là in ấn. Nhờ in ấn, khoa học phát triển đầy nhanh tốc độ tích lũy tri thức nghề nghiệp. Được vật hóa vào máy móc, công nghệ, v.v.. thông qua quá trình lao động, tri thức trở thành nguồn gốc của những tư tưởng mới và của những khuynh hướng khoa học hữu hiệu. Chu trình “tri thức - khoa học - sản xuất xã hội - tri thức” khép kín lại, và nền văn minh công nghệ bắt đầu phát triển với tốc độ ngày một gia tăng. Như vậy, in ấn lần đầu tiên tạo ra các tiền đề thông tin cho lực lượng sản xuất phát triển tăng tốc. Nhưng cách mạng thông tin đích thực trước hết gắn liền với sự ra đời của máy tính điện tử vào những năm 40 thế kỷ XX.

Một đặc điểm rất quan trọng của công nghệ thông tin là với nó thì thông tin không những là sản phẩm mà còn là nguyên liệu ban đầu. Công nghệ thông tin có thuộc tính tích hợp đối với toàn bộ tri thức khoa học, cũng như đối với tất cả mọi công nghệ khác. Nó là phương tiện quan trọng nhất để thực hiện tổng hợp tri thức về mặt hình thức. Chính vì vậy công nghệ thông tin đóng một vai trò đặc biệt trong cải tổ cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hàm lượng khoa học của các ngành sản xuất, đặc biệt là tiết kiệm lao động. Như vậy, nguồn lực trí tuệ của loài người thực chất là nguồn thông tin được tích lũy và các công nghệ sản xuất và tổ chức sản xuất căn cứ trên nguồn thông tin ấy. Đây là cơ sở để Vernadsky đưa ra quan điểm “tuệ quyền” như giai đoạn tiến hóa tiếp theo của loài người.

Quan niệm như vậy về bản chất của nguồn lực trí tuệ càng cho chúng ta rõ quan hệ của nó với các nguồn lực khác. Theo chúng tôi, nói đến nguồn lực trí tuệ, trước hết là nói tới năng lực nhận thức

đối tượng hoạt động của con người, tức là năng lực nắm bắt thông tin về đối tượng ấy, sau đó là năng lực áp dụng thông tin đó vào việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong sinh hoạt của mình, tức là nghĩ ra cách thức giải quyết và tổ chức giải quyết vấn đề (công nghệ sản xuất và văn hóa tổ chức).

Nguồn lực trí tuệ là nguồn lực của cộng đồng người, mà cộng đồng người bao giờ cũng bao gồm một số lượng cá nhân nhất định, do vậy nguồn lực trí tuệ tất nhiên cấu thành từ tổng số năng lực trí tuệ và bản thân trí tuệ của những thành viên cộng đồng. Năng lực trí tuệ của cá nhân là khái niệm được sử dụng để chỉ khả năng nhận thức, lĩnh hội thông tin vốn có của mỗi con người. Nó không những được chế định về mặt di truyền sinh học, mà còn phụ thuộc đáng kể vào điều kiện giáo dục, sinh hoạt vật chất, chính trị và văn hóa xã hội mà cá nhân ra đời và hình thành ở trong đó. Trong điều kiện hiện đại, có thể nói, những thành tựu khoa học - kỹ thuật và nền sản xuất công nghiệp căn cứ trên chúng đã tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết và thuận lợi để mọi người phát huy, bộc lộ hết những tiềm năng trí tuệ của mình (“ăn vóc học hay”). Chưa bao giờ con người lại sống một cuộc sống đầy đủ tiện nghi sinh hoạt tiện lợi như bây giờ, do vậy mà con người hiện đại có đủ thể lực để tiếp nhận một khối lượng tri thức (thông tin) khổng lồ. Đây là một điểm đặc trưng cho năng lực trí tuệ ở thời hiện đại. Nhưng, bước chuyển từ khả năng thành hiện thực không tự động diễn ra, nó đòi hỏi những nỗ lực của bản thân con người, cũng như những điều kiện cần thiết (môi trường văn hóa xã hội). Giáo dục phổ thông và tính chất mở của thông tin, tức khả năng và điều kiện thuận lợi để tiếp cận thông tin, cho phép mỗi người đều có thể dễ dàng nắm bắt những thông tin đa dạng, phát huy tối đa năng lực trí tuệ của mình, sáng tạo ra những thông tin

mới và áp dụng chúng vào lĩnh vực hoạt động của mình. Đây chính là nhân tố quan trọng góp phần phát triển trí tuệ của mỗi cá nhân, do vậy nó làm tăng nguồn lực trí tuệ của xã hội cả về lượng, lẫn về chất. Nó cũng chính là cơ sở cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin căn cứ trên đó.

Như vậy, có thể nói nguồn lực trí tuệ là công nghệ sản xuất (hay như C.Mác nói, là cách thức con người sản xuất ra của cải). Nói đến phương thức sản xuất xã hội, theo Plekhanov, chúng ta chủ yếu nghiên cứu phương thức sản xuất từ góc độ xã hội, chính trị, tức từ góc độ quan hệ mâu thuẫn giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, chủ yếu là hình thức sở hữu, mặc dù khi đó cũng có bàn tới các bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất. Nhưng, điều quan trọng là phương thức sản xuất công nghệ thể hiện như một thành tố tương đối “trung lập” về mặt chính trị của chính thể xã hội, nó phản ánh trình độ làm chủ thông tin (tri thức) của xã hội thông qua khả năng sử dụng, áp dụng thông tin ấy vào hoạt động thực tiễn của mình. Nhìn từ góc độ này, chúng ta có thể nhận thấy trình độ phát triển khác nhau của các xã hội, của các nền văn minh trước hết thể hiện rõ ở công nghệ sản xuất tương ứng của chúng. Thí dụ, ít ai có thể phủ định một sự thực là Nhật Bản giữ một trong các vị trí cao nhất giữa các quốc gia phát triển hiện nay, vì phần lớn công nghệ sản xuất của Nhật Bản là những công nghệ hiện đại nhất, có hàm lượng khoa học cao nhất và tiên tiến nhất. Nhận thấy vai trò quyết định của tri thức trong đời sống xã hội hiện đại, Đảng ta đề ra chủ trương đặt giáo dục và phát triển khoa học, công nghệ lên quốc sách hàng đầu, tức là tạo ra và phát triển nguồn lực trí tuệ của dân tộc ta như là yếu tố quyết định thành bại của công cuộc xây dựng một quốc gia dân giàu, nước mạnh.

Một điều cần lưu ý là khi đề cập tới công nghệ sản xuất, chúng ta thường

chỉ quan tâm tới công nghệ sản xuất kinh tế, mà bỏ qua công nghệ sản xuất ra bản thân xã hội và con người. Trong khi đó, trong “Hệ tư tưởng Đức”, chính C.Mác và Ph.Ăngghen đã nói tới sản xuất ra xã hội và con người như một lĩnh vực sản xuất đặc biệt quan trọng. Vấn đề ở đây không hẳn là ở chỗ sản xuất kinh tế đóng vai trò quyết định trong đời sống xã hội, mà còn là ở chỗ con người, cộng đồng người, xã hội người tồn tại và phát triển không chỉ nhờ đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt vật chất thông qua sản xuất kinh tế căn cứ trên công nghệ sản xuất tương ứng, mà còn nhờ đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt trong cộng đồng và những nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần. Nếu công nghệ sản xuất kinh tế chủ yếu căn cứ trên tri thức khoa học tự nhiên và kỹ thuật tương ứng, thì công nghệ sản xuất xã hội và sản xuất con người căn cứ trên công nghệ xã hội và công nghệ tâm sinh học mà, xét về thực chất, là những kỹ năng tổ chức và những giá trị nhân văn được tích lũy qua hàng nghìn năm. Như vậy, tính kế thừa lịch sử xã hội diễn ra đồng thời trên hai phương diện là phương diện kinh nghiệm quan hệ giữa xã hội với tự nhiên và phương diện quan hệ ở bên trong xã hội, quan hệ giữa người với người.

Chính ở đây, những bài học của xã hội phương Tây cho thấy vai trò mang tính quyết định của nguồn lực tinh thần đối với hệ quả thực hiện nguồn lực trí tuệ (biểu hiện rõ nhất là tiến bộ khoa học - kỹ thuật). Những thành tựu khoa học và kỹ thuật to lớn đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của thế giới và của con người. Những khả năng đa dạng của con người đã tăng lên hơn rất nhiều. Những hậu quả của cuộc cách mạng công nghệ là rất đa dạng. Rõ ràng là sức mạnh kỹ thuật đã mở ra những khả năng to lớn cho sự phát triển tinh thần theo các phương hướng khác nhau. Tuy nhiên, kỹ thuật tự thân nó không tự động kéo theo sự tiến bộ trong lĩnh vực văn hóa và tinh

thần - đạo đức. Những thành tựu khoa học - kỹ thuật còn có thể làm phức tạp hơn nữa bối cảnh tinh thần đang ngày càng trở nên phong phú và rối rắm hơn rất nhiều so với trước kia. Quyền lực của kỹ thuật đặt ra vô số vấn đề gay gắt nhất, đòi hỏi phải được giải quyết. Chỉ cần nhắc đến vấn đề nguy cơ chiến tranh hạt nhân và hiểm họa sinh thái. Chúng chỉ là một phần của vô số vấn đề toàn cầu đang thật sự đe dọa sự tồn tại của loài người. Tiến bộ khoa học - kỹ thuật tạo ra những mối nguy hiểm (như vấn đề hạt nhân và sinh thái), nhưng hệ quả nguy hiểm nhất khi việc thực hiện nguồn lực trí tuệ hiện đại mà không tính đến, không kết hợp với nguồn lực tinh thần là con người có nguy cơ đánh mất bộ mặt của riêng mình khi đối mặt với sức mạnh của kỹ thuật. Nói cách khác, tin tưởng vào sức mạnh toàn năng của những thành tựu kỹ thuật, con người có thể vô tình đánh mất những giá trị nhân văn, như năng lực thấu hiểu và đồng cảm với người thân, khái niệm về cái thiện và cái ác, điều này kéo theo sự phi nhân văn hóa quan hệ xã hội và quan hệ của cá nhân với nhau. Nguy cơ như vậy là hoàn toàn hiện thực và có thể nhận thấy tính hiện thực của nó ở khắp nơi.

Một thành tố quan trọng nữa của nguồn lực trí tuệ - đó là văn hóa tổ chức xã hội như thành tố có liên hệ mật thiết với nguồn lực tinh thần, định hướng nhân văn. Thực tế phát triển của xã hội hiện đại, đặc biệt là những khủng hoảng xã hội hiện đại và các cải cách xã hội tương ứng với tư cách con đường khắc phục khủng hoảng cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa tổ chức trong đời sống xã hội hiện đại.

Một trong hai nhà xã hội học nổi tiếng nhất của Pháp (bên cạnh E.Morin) là M.Crozier đã đưa ra cách tiếp cận văn hóa tổ chức - quản lý để xem xét phát triển xã hội hiện đại. Theo ông, khủng hoảng xã hội hiện đại chủ yếu gắn liền với khủng hoảng của giới tinh hoa cầm quyền (nguồn

lực tinh thần trong lĩnh vực quản lý xã hội). Theo M.Crozier, chính khủng hoảng đó đã đưa kinh tế Pháp đến khủng hoảng nặng nề hơn so với kinh tế các nước khác. Một phương diện quan trọng của cuộc khủng hoảng này và của các quá trình phát triển tiếp theo trong xã hội Pháp là khủng hoảng của các thể chế giám sát xã hội, của các cơ chế điều tiết hành chính nhà nước đối với xã hội, cụ thể là khủng hoảng của các thể chế quyền lực. Việc phân tích khủng hoảng văn hóa tổ chức quản lý và tìm kiếm con đường cải cách cơ thể xã hội trở nên đặc biệt cần thiết. Chính các phương diện này đã đưa ông đến một quan điểm chung về khủng hoảng hiện đại của xã hội, trước hết là khủng hoảng văn hóa tổ chức - quản lý và tìm kiếm chiến lược cải cách mới, lôgic mới trong cải cách xã hội. Cơ sở để phân tích xã hội hiện đại là việc nghiên cứu các vấn đề quyền lực. Lý thuyết về quyền lực trong quan điểm về khủng hoảng xã hội của M.Crozier là hạt nhân học thuyết chính trị - xã hội của ông - quan điểm về chế độ quan liêu (quản lý hành chính) và lý thuyết “cải cách xã hội”.

Nhìn lại lịch sử của vấn đề, chúng ta có thể nhận thấy vấn đề văn hóa tổ chức xã hội, với tư cách một thành tố quan trọng bậc nhất của nguồn lực trí tuệ, đã được đề cập tới ngay ở đầu thế kỷ XX, mà người đề cập tới nó không phải ai khác là Bogdanov. Theo ông, nếu xã hội được xem xét như một cơ thể toàn vẹn, có tiến hóa lịch sử, thì việc làm sáng tỏ các cơ cấu và các quá trình tương tự như chọn lọc tự nhiên là chưa đủ để lý giải động thái tiến hóa của nó. Cần phải phát hiện ra cái tương tự với bộ mã gen - các cấu trúc thông tin tích tụ kinh nghiệm lịch sử, theo đó các trạng thái cơ bản của đời sống xã hội được tổ chức.

Khi xem xét văn hóa như một hệ thống các chương trình hoạt động, ứng xử và giao tiếp đang phát triển, các chương trình được ghi nhận dưới hình thức ký hiệu và hành vi như các cấu trúc ngữ nghĩa

khác nhau, thì việc so sánh văn hóa với bộ mã gen có một ý nghĩa sâu sắc. Với cách tiếp cận như vậy, con người thể hiện không những với tư cách một thực thể xã hội có tổ chức cơ thể gồm hai thành phần, mà còn như một thực thể tự tái sản xuất và phát triển theo hai loại chương trình di truyền khác nhau - bộ mã sinh học (kiện toàn thông tin di truyền sinh học) và bộ mã xã hội (kiện toàn kinh nghiệm lịch sử - xã hội). Các loại hình hoạt động, ứng xử, giao tiếp của con người được tái hiện và biến đổi một cách phù hợp với kinh nghiệm ấy và những biến đổi của nó, đến lượt mình, điều này lại quy định sự tái sản xuất và phát triển của loại hình xã hội tương ứng.

Khi tổ chức những hiện tượng văn hóa phức tạp, đa dạng thành một hệ thống toàn vẹn và thể hiện với tư cách là những cơ cấu cơ sở của bộ mã xã hội, những khái niệm thế giới quan đóng vai trò một kiểu ADN của đời sống xã hội. Hình thành một hình ảnh toàn vẹn về thế giới sống của con người và biểu thị thang bậc ưu tiên về giá trị của loại hình văn hóa tương ứng, các khái niệm thế giới quan quy định những lĩnh vực nào của kinh nghiệm xã hội thường xuyên đổi mới sẽ rơi vào dòng chảy chuyên tải, còn những lĩnh vực nào thì nằm ngoài dòng chảy ấy, tức không được chuyên tải cho thế hệ mới và không đóng một vai trò đáng kể trong sự sinh thành của họ. Qua đó chúng quy định những khuôn mẫu, tri thức, tín ngưỡng, định hướng giá trị, tâm thế, v.v... chủ yếu sẽ điều tiết lối ứng xử, sự giao tiếp và hoạt động của con người, sẽ hình thành trạng thái sinh hoạt xã hội của họ. Xét trên bình diện này, sự tác động của các khái niệm văn hóa phổ quát là thực sự rất giống với vai trò của ADN, như một kiểu mã quy định các cấu trúc cơ bản và các chức năng của cơ thể xã hội.

Với cái nhìn như vậy về các quá trình xã hội, sự tiến hóa lịch sử của chúng thể hiện ra dưới một ánh sáng mới. Để một loại hình xã hội này biến đổi và một loại

hình xã hội mới xuất hiện thì cần phải cải biến bộ mã văn hóa và những khái niệm thế giới quan (theo C.Mác, “giai cấp công nhân là trái tim, *triết học là khối óc*”), sau đó sự phát triển kinh tế - kỹ thuật và sự cạnh tranh với các xã hội khác quy định số phận tiếp theo của một loại hình tổ chức xã hội mới.

Việc phát minh ra các công cụ và phương tiện hoạt động mới, sự biến đổi trong lĩnh vực sản xuất và sự xuất hiện các hình thức phân công lao động mới tất nhiên có thể kích thích sự biến đổi nội dung của các khái niệm văn hóa, nhưng nó là khả thể chỉ trong trường hợp kinh nghiệm mới, quan trọng đối với con người, không bị tước đoạt bởi lược đồ chuyển tải do các khái niệm thế giới quan định trước. Không nên quên rằng nội dung của các khái niệm, như “con người”, “tự nhiên”, “hoạt động”, “lao động”, v.v., ghi nhận chương trình quan hệ xác định với tự nhiên là cái định trước chiến lược hoạt động sản xuất chung của con người. Vấn đề đặc trưng cho sự phát triển văn minh hiện đại, giá trị của bản thân những đổi mới sản xuất và sự quan tâm đến đời sống kinh tế hoàn toàn không phải mọi lúc và mọi nơi đều đặc trưng cho đời sống xã hội. Thậm chí trong nền văn minh cổ đại với tư cách cái nôi của truyền thống văn hóa châu Âu hiện đại, các vấn đề hoạt động kinh tế và phát triển công nghệ không phải là các vấn đề cơ bản của đời sống xã hội và không giữ một vị trí đáng kể trên thước đo những giá trị xã hội. Công dân Hy Lạp thời cổ không phải là homo economicus mà là homo politicus.

Như vậy, không có sự quyết định đơn phương đối với tính chất của văn hóa bởi phương thức sản xuất, mà có những sự tương tác phức tạp giữa hai lĩnh vực hoạt động sống này của con người. Cần phải mô tả sự tương tác ấy không phải thông qua hoạt động của các hệ thống được quy định nghiêm ngặt, mà thông qua quá trình

tự tổ chức nhờ nghiên cứu những mối liên hệ trực tiếp và ngược của chúng.

Trong hoạt động của con người với tư cách quá trình cải biến khách thể một cách phù hợp với mục đích đặt ra, các cơ cấu giá trị - mục đích không mang tính thứ sinh đối với khách thể được cải biến. Dần dần người ta nhận thấy các chương trình hoạt động, ứng xử và giao tiếp xuất hiện và được chuyển tải trong văn hóa đóng một vai trò then chốt trong việc tổ chức đời sống xã hội. Thêm vào đó, các chương trình ấy có tác động không những trên cấp độ ý thức xã hội mà còn trên cấp độ tiềm thức và vô thức. Trong văn hóa bao giờ cũng có các bộ mã chi phối lối ứng xử của con người nhưng không nhất thiết phải trực tiếp do họ tạo dựng.

Được khảo cứu thông qua những biểu hiện đa dạng và được hiểu rộng rãi là trạng thái và sự phát triển của văn hóa, đời sống tinh thần của xã hội xuyên suốt mọi lĩnh vực tồn tại người. Nó quy định sự tái sản xuất và sự cải biến vô số cơ cấu của đời sống xã hội, giống như vai trò của bộ mã di truyền và những đột biến trong đời sống của động vật. Khi C.Mác phân tích quá trình xuất hiện của chủ nghĩa tư bản, xem xét nó là kết quả phát triển của nền sản xuất hàng hóa giản đơn, của quá trình chuyển hóa tiền thành tư bản và sự xuất hiện của giai cấp công nhân làm thuê và giai cấp tư sản, thì đó chỉ là một phương diện của quá trình. M.Weber đã cố gắng làm sáng tỏ phương diện thứ hai trong quan điểm của ông về sự hình thành “tinh thần của chủ nghĩa tư bản” (mối liên hệ của nó với đạo đức Tin Lành giáo). Khi có tính đến chức năng lập trình của văn hóa trong việc nghiên cứu động thái xã hội, cách tiếp cận như vậy hoàn toàn không thủ tiêu quan niệm về xã hội như một khách thể có hệ thống phức tạp và về sự phát triển của nó như về một quá trình lịch sử - tự nhiên. Hệ thống xã hội phức tạp, phát triển theo lịch sử, luôn tích tụ những đặc điểm cơ bản của

sự tiến hóa trước đó (kinh nghiệm thích nghi với môi trường) thông qua các cấu trúc thông tin đặc biệt (bộ mã xã hội) là cái điều tiết sự tương tác giữa hệ thống với môi trường bao quanh.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, các thành tố của nguồn lực trí tuệ có liên hệ mật thiết với thông tin, tri thức về công nghệ tổ chức xã hội. Các thành tố này trước hết có liên quan tới giới tinh hoa chính trị và cơ cấu quan chức nhà nước. Truyền thống văn hóa tổ chức nhà nước và văn hóa quản lý hành chính đóng một vai trò quan trọng ở đây. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh, đặt lên hàng đầu yếu tố “trí tuệ”, “thành thạo công việc” của quan chức nhà nước khi Người nói về công tác cán bộ. Nguồn lực trí tuệ này là rất quan trọng đối với thành bại của công cuộc đổi mới, hiện đại hóa đất nước, những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động của tầng lớp đại diện cho nguồn lực trí tuệ này sẽ có những hệ quả khôn lường, trở thành “quốc nạn”, do vậy Đảng ta đang

vận động phong trào học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh như mẫu mực về trí tuệ, văn hóa tổ chức - quản lý xã hội là tinh hoa chính trị, của quan chức nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Max Weber. 2008. Đạo đức Tin lành và tinh thần của *chủ nghĩa tư bản*. Nxb. Tri thức, Hà Nội.
2. Alvin Toffler. 1992. *Làn sóng thứ ba*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội.
3. Tân Bách khoa thư triết học. 2001. *Gồm 4 tập, t.2*. Nxb. “Khoa học”, Moscow, tr. 127-128.
4. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh. 2009. *Triết học phương Tây hiện đại*. Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Thanh, Lê Thanh Sinh. 2010. *Đại cương lịch sử triết học*. Nxb. Thanh niên.